TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-02-2023
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Phương;
2. Bà Lương Thị Hoàng Kim.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị An, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 235/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/12/2022; Quyết định hoãn phiên toà số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp M, xã A, huyện C, tỉnh T;

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Cẩm Nh, sinh năm 1986; địa chỉ: T1, ấp N, xã T, huyện T, tỉnh A;

Các đương sự vắng mặt tại phiên toà; (Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V trình bày:*

Ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị Cẩm Nh chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/09/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về công việc, kinh tế. Từ tháng 3 năm 2020 thì ông và bà Nh không còn chung sống cho đến

nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên Ông V yêu cầu ly hôn với bà Nh.

Về con chung: Ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị Cẩm Nh có 01 con chung tên Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/6/2010. Ông V đồng ý giao con chung cho bà Lê Thị Cẩm Nh nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 *(hai triệu)* đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai ngày 19/12/2022 do bị đơn bà Lê Thị Cẩm Nh cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Bà Lê Thị Cẩm Nh thống nhất ý kiến với Ông V về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân năm 2009. Bà Nh và Ông V kết hôn và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 09/09/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2020, bà Nh và Ông V phát sinh mâu thuẫn nên bà Nh bỏ nhà đi và không còn chung sống với Ông V từ đó đến nay. Nhận thấy không còn tình cảm, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Nh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Ông V.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nh và Ông V có 01 con chung tên Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/6/2010. Hiện nay Cháu H đang sinh sống cùng bà Nh, bà yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa Ông V và bà Nh có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống từ năm 2020 đến nay, nhưng cả hai không tạo cho nhau điều kiện để đoàn tụ gia đình, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng. Vì vậy, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần xem xét giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Ông V và bà Nh có 01 con chung tên Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/6/2010. Cháu Nguyễn Quốc H có nguyện vọng được sống cùng mẹ là Lê Thị Cẩm Nh và Ông V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 *(hai triệu)* đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao con và cấp dưỡng nuôi con chung của ông Nguyễn Quốc V.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập:* không.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn bà Lê Thị Cẩm Nh đều vắng mặt. Do đó, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều vắng mặt, nguyên đơn không có văn bản thay đổi ý kiến;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: bị đơn bà Lê Thị Cẩm Nh có địa chỉ cư trú tại t1, ấp N, xã T, huyện T, tỉnh A. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn bà Lê Thị Cẩm Nh vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, theo giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 09/09/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về công việc và kinh tế nên bà Nh tự bỏ nhà đi năm 2020 cho đến nay. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn gia đình đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị Cẩm Nh có 01 con chung tên Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/6/2010. Cháu H có nguyện vọng được sống chung với bà Nh sau khi cha mẹ ly hôn, nên tiếp tục giao con chung cho bà Nh nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Quốc V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 *(hai triệu)* đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

- Về nợ chung: Không có, quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Bị đơn bà Lê Thị Cẩm Nh không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 116 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc V được ly hôn bà Lê Thị Cẩm Nh.

[2] Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/6/2010 cho bà Lê Thị Cẩm Nh được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn Quốc V cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Quốc H mỗi tháng là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời gian bắt đầu tính từ ngày 15 tháng 02 năm 2023, cấp dưỡng vào ngày 15 tây hàng tháng.

Bà Lê Thị Cẩm Nh cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Quốc V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Quốc V phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008711 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên. Ông V phải nộp thêm 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)*.

Bà Lê Thị Cẩm Nh không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[6] Giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 09/09/2009 của Ủy ban nhân dân xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[7] Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND xã, thị trấn (nơi ĐKKH);
- Lưu HS & VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Mỹ